Mẫu số 6

ỦY BAN NHÂN DÂN TP. HỒ CHÍ MINH
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Số ...2893...../ ĐK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

Tên phương tiện: **Cát Lái G** Số đăng ký: **SG.6445**

Chủ phương tiện: **Công ty TNHH MTV Dịch vụ công ích TNXP**

Địa chỉ chủ phương tiện: **19 Yersin, P. Cầu Ông Lãnh, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh**

Đã được đăng ký phương tiện có đặc điểm sau:

Cấp phương tiện: **VR-SI** Công dụng: **Phà**

Năm và nơi đóng: **1973 Caric**

Chiều dài thiết kế: **33,800** m, Chiều dài lớn nhất: **34,000** m

Chiều rộng thiết kế: **9,600** m, Chiều rộng lớn nhất: **10,700** m

Chiều cao mạn: **2,800** m, Chiều chìm: **1,850** m

Mạn khô: **0,950** m, Vật liệu vỏ: **Thép**

Số lượng, kiểu và công suất máy chính: **02 / Gray - 456186, 456610 / 478 CV**

Trọng tải toàn phần, số lượng người được phép chở, sức kéo, đẩy: **350 người + 70 tấn.**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 4 năm 2016

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TUQ.GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG QLGT ĐƯỜNG THỦY

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Phan Công Bằng

Trang bị chạy tàu

Ống nhòm	[X]	Đồng hồ	[X]
Thiết bị đo sâu đơn giản	[X]	Chuông lệnh	[ ]
Thiết bị đo nghiêng	[X]	Thước đo mức nước	[X]
GPS hoặc thiết bị tương tự	[ ]	La bàn từ hoặc la bàn chuẩn	[ ]
Thiết bị giám sát hành trình (Tàu cao tốc)	[ ]	Ra đa	[ ]
Thiết bị VTĐ : MF/HF (chiếc)	0	VHF (chiếc)	2
EPIRB	[ ]	AIS	[ ]
SART/AIS-SART	[ ]		

Trang bị ngăn ngừa ô nhiễm

Thiết bị phân ly dầu nước: Số lượng (chiếc)		Tổng sản lượng:	
Két thu hồi hỗn hợp dầu nước: Số lượng (chiếc)	1	Tổng thể tích (m^3)	0,15
Két nước thải: Số lượng (chiếc)		Tổng thể tích (m^3)	
Két lắng: Số lượng (chiếc)		Tổng thể tích (m^3)	
Két dầu bẩn: Số lượng (chiếc)		Tổng thể tích (m^3)	
Bích nối tiêu chuẩn: Số lượng (chiếc)		Vị trí	
Thiết bị chứa rác: Số lượng (chiếc)	4		
Thiết bị xử lý nước thải: Số lượng (chiếc)		Sản lượng (m^3)	

Thời hạn kiểm tra

Định kỳ: **30/12/2021** ; Trên đà: **30/12/2021**

Hàng năm: **30/12/2020**

Áp dụng đối với:

1. *Phương tiện hoạt động tuyến vận tải đường thủy nội địa ven biển, từ bờ ra đảo, giữa các đảo; phương tiện chở khí hóa lỏng, tàu chở công te nơ, chở xô hóa chất nguy hiểm, chở dầu; tàu cao tốc chở khách, tàu đệm khí.*
2. *Các phương tiện của người nước ngoài hoặc của doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài tham gia giao thông đường thủy nội địa.*
3. *Các phương tiện hoạt động trên sông, kênh, rạch, hồ, đầm và vịnh (trừ các phương tiện nêu ở khoản 1, 2 trên đây), có một trong các đặc trưng sau:*
   - *a) Phương tiện có sức chở người từ 50 người trở lên;*
   - *b) Phương tiện có trọng tải toàn phần từ 200 tấn trở lên;*
   - *c) Phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 135 sức ngựa trở lên;*
   - *d) Phương tiện chuyên dùng như: ụ nổi, tàu công trình và các tàu có công dụng đặc biệt có chiều dài thiết kế từ 10 m trở lên;*
   - *e) Phương tiện có lắp đặt thiết bị nâng có sức nâng lớn hơn 1 tấn.*

Trách nhiệm của chủ phương tiện:

Chịu trách nhiệm bảo đảm tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện theo các tiêu chuẩn quy định giữa hai kỳ kiểm tra.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
CHI CỤC ĐĂNG KIỂM SỐ 6

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **05572/19V50**

AV 177763

GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

Tên phương tiện: **CÁT LÁI G** Số ĐKHC: **SG-6445**

Công dụng: **Phà** Số Đăng kiểm: **V50-05067**

Chủ phương tiện: **Công Ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích TNXP**

Địa chỉ: **19 Yersin,P.Cầu Ông Lãnh, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh**

Năm đóng/hoán cải: **1973, Caric**

Kích thước cơ bản: L x B x D x d **33,8x9,6x2,8x1,85** m;

L_{max} x B_{max} **34x10,7** m; Mạn khô F: **950** mm;

Vật liệu: **Thép** ; Dung tích: ;

Số lượng máy chính/phụ: **2/1** ; Tổng công suất: **478/42,5** cv;

Căn cứ báo cáo kiểm tra kỹ thuật số 05572/19V50 ngày 19 tháng 12 năm 2019

CHI CỤC ĐĂNG KIỂM SỐ 6

Chứng nhận phương tiện có đặc tính kỹ thuật và ngăn ngừa ô nhiễm ghi trong giấy chứng nhận này có trạng thái kỹ thuật thỏa mãn các yêu cầu của quy phạm, quy định hiện hành và được trao cấp:

VR-SI

Vùng hoạt động: **Vùng SI**

Khả năng khai thác: **Số khách: 350 (người); Lượng hàng: 70 (tấn) - / TTTP: 91,3 (tấn)**

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày 30 tháng 12 năm 2020

Cấp tại **TP. Hồ Chí Minh** , ngày **19** tháng **12** năm **2019**

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM
(Ký, đóng dấu)

CHI CỤC ĐĂNG KIỂM Số: 6

Số KS **VR73019946**

PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Hoàng Hải

SI-01

Thiết kế phương tiện

Ký hiệu thiết kế: P-104 | Năm thiết kế: 2007

Số GCN: | Số thẩm định: 138/CC8/HS07

Năm nơi hoán cải:

Thiết bị neo

Neo mũi, kiểu Hall ; SL(chiếc): 1 ; Tổng khối lượng neo 125 kg

Neo đuôi, kiểu Hall ; SL(chiếc): 1 ; Tổng khối lượng neo 125 kg

Chiều dài/ đường kính xích, cáp: Mũi 75/19 ; Đuôi: 75/19

Kiểu tời neo: Mũi Cơ khí ; Đuôi Cơ khí

Thiết bị lái

Bánh lái: Kiểu Tấm ; số lượng (chiếc): 4 ; Tổng DT (m^2): 4,8

Máy lái chính: Kiểu Thủy lực ; Mô men lái (tm): 2

Máy lái dự phòng: Kiểu Bơm tay thủy lực ; Mô men lái (tm): 2

Thiết bị chằng buộc

Dây buộc: số lượng (chiếc) 4 Chiều dài (m) 120

Cột buộc dây: Kiểu Bít cột Số lượng (chiếc) 4

Thiết bị kéo

Cột kéo: Kiểu ; Đường kính (mm):

Móc kéo: Kiểu ; Lực kéo định mức (kN):

Tời thu dây: kiểu ; Lực kéo định mức (kN):

Dây kéo loại: ; Chiều dài (m)

Máy chính

Máy chính số	Mác	Năm chế tạo	Số chế tạo	Công suất (cv)
1	GRAY	2002	8VA-456186	239
2	GRAY	2002	8VA-456610	239

Máy phụ [X]

Số lượng, mác, công suất (cv): 1; Yanmar; 42,5

Thiết bị điện

Số lượng máy phát (chiếc): 2

Công suất (KVA): 37,5/1,5 ; Điện áp (V): 380V-400V/24V

Số bình ắc quy: 4 ; Điện áp (V): 12 ; Tổng dung lượng (Ah): 200x4

Hệ thống không khí nén

Bình khí nén: Số lượng(chiếc):

Máy nén khí: Số lượng (chiếc):

AV 77763

Trang bị chữa cháy

Hệ thống chữa cháy cố định:

Bằng nước: kiểu bơm: Ly tâm ; SL(chiếc) 1 ; Lưu lượng (m^3) 30

Bằng khí: loại khí ; Tổng khối lượng (kg)

Bằng bọt: loại bọt ; Tổng thể tích (lít)

Thiết bị chữa cháy di động:

Bình bọt đẩy: Số lượng x dung tích (lít): 2x45

Thiết bị tạo bọt xách tay: Số lượng:

Bình CO_2: Số bình x khối lượng (kg) 4x5

Bình bột: Số bình x khối lượng (kg) 6x8

Bình bọt: Số bình x dung tích (lít)

Bộ dụng cụ chữa cháy thủ công: [X] Sơ đồ bố trí thiết bị chữa cháy: —

Trang bị cứu sinh

Số lượng phao tròn: Không dây (chiếc) 2 ; Có dây(chiếc): 4

Số lượng phao áo (chiếc): 6 ; Phao áo trẻ em (chiếc):

Số lượng dụng cụ nổi (chiếc): 12 ; Tổng sức chở (người): 144

Trang bị cứu đắm

Bơm hút khô: kiểu Ly tâm

Số lượng (chiếc): 1 ; Lưu lượng (m^3) 30

Bộ dụng cụ cứu đắm: [X]

Thiết bị tự động báo mức nước đáy khoang: [-]

Trang bị tín hiệu

Đèn hiệu:

Đèn mạn đỏ [X]; Đèn mạn xanh [X]; Đèn trắng lái [X];

Đèn cột trắng: [X]; Đèn cột xanh [X]; Đèn cột đỏ [X]; Đèn neo [X];

Đèn lai đỏ [-]; Đèn lai xanh [-]; Đèn vàng [-];

Đèn trắng nháy [X]; Đèn vàng nháy [-]; Đèn đỏ nháy [-];

Đèn cho các tình huống khác [X] Đèn nửa xanh nửa đỏ [-]; Đèn dự trữ [X];

Âm hiệu: Còi-1

Vật hiệu: Tam giác đen [-]; Tam giác trắng [-]; Vuông đen [X];

Chữ nhật đen [-]; Tròn đen [X]; Tròn trắng [-];

Hình thoi góc vuông đen [X];

Bộ cờ hiệu [X]; Pháo hiệu dù [-]; Súng phóng dây [-];

CẤT LÁI 1